



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM LA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500290578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/10/2020.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 144 đường Trường Trinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ đồng Việt Nam).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông: Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/08/2020)
Ông: Thiều Quang Quyến	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/08/2020)
Ông: Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Tiến Khanh	Ủy viên	
Ông: Phạm Văn Minh	Ủy viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Nguyễn Tiến Khanh	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM LA
Số 144, đường Trường Trinh, TP Sơn La, tỉnh Sơn La

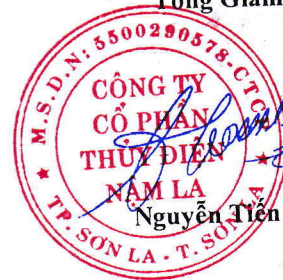
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Sơn La, ngày 14 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Khanh



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1,

Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số :147/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La lập ngày 14/01/2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thủy điện Nậm La tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Handwritten signature in blue ink.

NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN

VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2021

LÊ THÙY DƯƠNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2879-2019-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.198.117.019	64.869.965.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.984.488.526	11.602.102.889
1. Tiền	111	V.01	2.984.488.526	11.602.102.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.953.567.519	52.698.910.591
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	23.977.947.724	11.185.217.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.111.582.156	1.499.507.156
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	39.722.587.739	35.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.875.468.198	5.748.204.285
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(734.018.298)	(734.018.298)
IV. Hàng tồn kho	140		16.363.600	68.271.782
1. Hàng tồn kho	141		16.363.600	68.271.782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.243.697.374	500.680.538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		187.448.265	119.859.086
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.438.879.908	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	617.369.201	380.821.452
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		576.974.547.851	603.724.913.237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	181.500.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	-	181.500.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		568.591.938.971	416.725.366.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	568.591.938.971	416.725.366.886
- Nguyên giá	222		904.423.353.997	709.734.781.270
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(335.831.415.026)	(293.009.414.384)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	732.000.000	732.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.650.608.880	4.767.546.351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	7.650.608.880	4.767.546.351
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		666.172.664.870	668.594.879.037

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

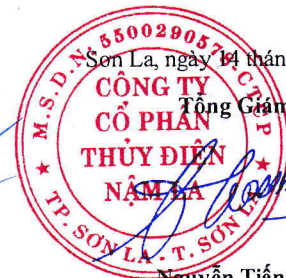
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		327.624.074.678	278.916.135.910
I. Nợ ngắn hạn	310		140.775.514.856	48.147.576.088
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.658.161.609	3.740.676.931
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.348.300.990	3.276.873.660
3. Phải trả người lao động	314		332.585.905	722.379.676
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.456.426.519	1.210.782.422
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	88.116.916.249	576.719.815
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	43.860.000.000	38.620.000.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.123.584	143.584
II. Nợ dài hạn	330		186.848.559.822	230.768.559.822
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	186.848.559.822	230.768.559.822
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.548.590.192	389.678.743.127
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	338.548.590.192	389.678.743.127
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		315.000.000.000	315.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.269.146.494	6.269.146.494
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		17.279.443.698	68.409.596.633
- Lợi nhuận chưa PP lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.659.596.633	50.600.391.233
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		15.619.847.065	17.809.205.400
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		666.172.664.870	668.594.879.037

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tâm Phượng

Kế toán trưởng

Phạm Duy Hạnh



Sơn La, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Khanh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

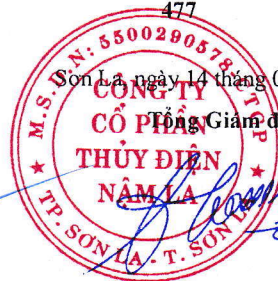
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	110.843.791.768	118.925.117.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		110.843.791.768	118.925.117.276
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	61.218.974.145	68.257.260.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.624.817.623	50.667.856.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	694.316.842	990.701.422
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	28.370.259.347	27.785.708.644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.870.259.347	27.785.708.644
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.737.328.651	5.126.317.140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.211.546.467	18.746.532.000
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		24.295.276	-
13. Lợi nhuận khác	40		(24.295.276)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.187.251.191	18.746.532.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.04	567.404.126	937.326.600
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.619.847.065	17.809.205.400
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		496	575
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		477	575

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tám Phượng

Kế toán trưởng

Phạm Duy Hạnh



Sơn La, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Khanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

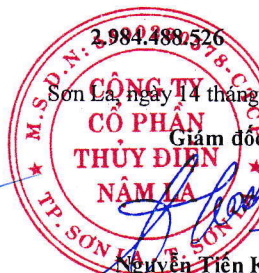
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.187.251.191	18.746.532.000
2. Điều chỉnh cho các khoản		69.997.943.147	65.401.269.648
+ Khấu hao tài sản cố định	02	42.822.000.642	38.606.262.426
+ Các khoản dự phòng	03	-	-
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(694.316.842)	(990.701.422)
+ Chi phí lãi vay	06	27.870.259.347	27.785.708.644
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	86.185.194.338	84.147.801.648
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	153.973.895.003	(180.177.026.855)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	51.908.182	(51.908.182)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	18.737.028.537	2.915.019.359
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.950.651.708)	4.249.209.983
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.939.733.242)	(27.820.519.739)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.914.361.604)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.980.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(600.000.000)	(655.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	229.460.621.110	(119.306.785.390)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(194.688.572.727)	(84.247.335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(4.722.587.739)	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(111.745.400.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	111.745.400.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.924.993	990.701.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(199.398.235.473)	(34.093.545.913)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	154.740.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	100.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(138.680.000.000)	(13.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.680.000.000)	141.740.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.617.614.363)	(11.660.331.303)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.602.102.889	23.262.434.192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.984.486.526	11.602.102.889

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tám Phương

Kế toán trưởng

Phạm Duy Hạnh



Sơn La, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

Nguyễn Tiên Khanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500290578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/10/2020.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 144 đường Trường Trinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ đồng Việt Nam).

Tổng số Cán bộ công nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2020 là 68 người (Ngày 31/12/2019 là 55 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất máy luyện kim; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc thiết bị; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công thủy lợi); Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới phải có chứng chỉ hành nghề); Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày); Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao); Thoát nước và xử lý nước thải; Khai thác xử lý và cung cấp nước; Sản xuất và kinh doanh điện năng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình thủy điện; Đào tạo vận hành và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị. Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm), Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định bao gồm: Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị quản lý, Thời gian khấu hao từ 5-20 năm.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công

ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2020	01/01/2020
1. Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2.304.359	99.030.229
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.982.184.167	11.503.072.660
Cộng	2.984.488.526	11.602.102.889
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu khách hàng	23.977.947.724	11.185.217.448
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tiền bán điện	23.703.434.533	10.910.704.257
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng	274.513.191	274.513.191
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	23.977.947.724	11.185.217.448
3. Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
a) Trả trước cho người bán	2.111.582.156	1.499.507.156
Công ty Cổ phần Xây dựng BTA	-	1.080.000.000
Công ty CP Du lịch và Thương mại Mặt trời Hoàn Cầu	400.000.000	-
Công ty BOVING Ấn Độ	1.221.675.000	-
Trả trước cho người bán khác	489.907.156	419.507.156
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	2.111.582.156	1.499.507.156
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Ông Vũ Ngọc Tú (1)	33.136.087.739	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (2)	6.586.500.000	-
	39.722.587.739	35.000.000.000
Trong đó:		
Phải thu về cho vay ngắn hạn với các bên liên quan	31/12/2020	01/01/2020
Ông Vũ Ngọc Tú (1)	33.136.087.739	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (2)	6.586.500.000	-
	39.722.587.739	35.000.000.000

(1) Khoản cho vay theo hợp đồng số 01-2019/TĐNL-VNT ngày 31 tháng 7 năm 2019, thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày giải ngân, lãi suất 0,2%/năm, không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản cho vay theo hợp đồng số 01/2020/TĐNL-XLSD ngày 20 tháng 01 năm 2020, thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày giải ngân, lãi suất 10,2%, không có tài sản đảm bảo.

5. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.875.468.198	-	5.748.204.285	-
Tạm ứng	5.571.819.414	-	4.060.394.553	-
Phải thu khác	303.648.784	-	242.189.440	-
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan	-	-	1.445.620.292	-
b) Dài hạn	-	-	181.500.000.000	-
Phải thu dài hạn các bên liên quan (*)	-	-	181.500.000.000	-

(*) Khoản phải thu, do Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La hủy hợp đồng mua bán Nhà máy thủy điện Tắt Ngoãng của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất (Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất mua nhà máy nêu trên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà).

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	-	274.513.191	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	-	185.210.341	-
DNTN Đức Chi	109.508.815	-	109.508.815	-
Khác	164.785.951	-	164.785.951	-
Cộng	734.018.298	-	734.018.298	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	334.902.597.501	255.938.909.542	118.856.788.943	36.485.284	709.734.781.270
Số tăng trong kỳ	130.159.481.818	57.829.090.909	6.700.000.000	-	194.688.572.727
- Mua trong năm	-	1.310.909.091	-	-	1.310.909.091
- Mua Nhà máy thủy điện Tắt Ngoãng (*)	130.159.481.818	56.518.181.818	6.700.000.000	-	193.377.663.636
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	465.062.079.319	313.768.000.451	125.556.788.943	36.485.284	904.423.353.997
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	138.022.892.732	107.401.298.191	47.548.738.177	36.485.284	293.009.414.384
Số tăng trong kỳ	19.832.976.017	19.011.993.512	3.977.031.113	-	42.822.000.642
- Khấu hao trong kỳ	17.103.820.145	17.756.033.916	3.783.553.480	-	38.643.407.541
- Khấu hao nhà máy thủy điện Tắt Ngoãng	2.729.155.872	1.255.959.596	193.477.633	-	4.178.593.101
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	157.855.868.749	126.413.291.703	51.525.769.290	36.485.284	335.831.415.026
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	196.879.704.769	148.537.611.351	71.308.050.766	-	416.725.366.886
Tại ngày cuối kỳ	307.206.210.570	187.354.708.748	74.031.019.653	-	568.591.938.971

(*) Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoãng thuộc dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoãng, xã Chiềng Hắc, Huyện Mộc Châu, được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 24121000043 lần đầu vào ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 05/10/2008, thay đổi lần thứ 2 vào ngày 20/08/2020

8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2020	01/01/2020
Mua cổ phần Viwaseen 6	732.000.000	732.000.000
	732.000.000	732.000.000
9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí nạo vét lòng hồ	1.043.114.341	3.567.775.927
Công cụ, dụng cụ	966.406.698	616.972.989
Chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy	3.465.807.980	383.030.303
Chi phí trả trước dài hạn khác	612.578.750	199.767.132
Chi phí trả trước dài hạn- Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoãng	1.562.701.111	-
	7.650.608.880	4.767.546.351

10 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3.658.161.609	3.658.161.609	3.740.676.931	3.740.676.931
Công ty Cổ phần Xây dựng Sơn Lâm	694.051.434	694.051.434	694.051.434	694.051.434
Công ty CP TV và PT Chiến lược Năng Lượng	485.179.367	485.179.367	485.179.367	485.179.367
Công ty TNHH Tư vấn KT Việt Nam - Canada	409.313.383	409.313.383	409.313.383	409.313.383
Công ty TNHH TM và CN Tàu thủy Hải Long	385.500.000	385.500.000	385.500.000	385.500.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Sông Đà	306.923.862	306.923.862	306.923.862	306.923.862
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.377.193.563	1.377.193.563	1.459.708.885	1.459.708.885
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	3.658.161.609	3.658.161.609	3.740.676.931	3.740.676.931

11 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	2.372.577.253	16.470.987.425	18.843.564.678	-	-
Thuế TN nước	-	-	-	-	-	-
Thuỷ điện Nậm La	-	393.873.347	7.391.448.393	8.402.690.541	617.368.801	-
Thuế TN nước	-	-	-	-	-	-
Thuỷ điện Tắt Ngỗng	-	-	779.412.455	712.416.880	-	66.995.575
Thuế TNDN	360.821.052	-	567.404.126	-	-	206.583.074
Thuế TNCN	-	36.303.420	249.787.992	235.262.783	-	50.828.629
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	474.119.640	3.155.381.676	2.605.607.604	-	1.023.893.712
Phí cấp quyền khai thác mặt	20.000.400	-	1.350.776.000	1.330.776.000	400	-
Thuế, phí khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	380.821.452	3.276.873.660	29.965.198.067	32.130.318.486	617.369.201	1.348.300.990

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay phải trả	2.058.511.563	428.776.791
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.397.914.956	782.005.631
Cộng	3.456.426.519	1.210.782.422

13 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả cổ tức (*)	66.196.531.000	51.537.500
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	74.175.255	6.958.723
Phải trả ngắn hạn khác	21.846.209.994	518.223.592
Cộng	88.116.916.249	576.719.815

Trong đó

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan		
- Cổ tức của Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	54.713.148.000	-
	54.713.148.000	-

(*) Phân phối lợi nhuận theo tờ trình số 1705.8/2020/TT-HĐQT ngày 17/05/2020 và triển khai theo nghị quyết số 0412/2020/NQ-HĐQT ngày 04/12/2020

14 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020
a. Vay ngắn hạn	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
<i>Trái phiếu MB</i>		<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả	38.620.000.000	43.860.000.000	38.620.000.000	43.860.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (*)	38.620.000.000	43.860.000.000	38.620.000.000	43.860.000.000
c. Số có khả năng trả nợ	38.620.000.000	-	-	43.860.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.620.000.000	-	-	43.860.000.000

(*) Xem thuyết minh vay dài hạn. Đây là khoản gốc vay dài hạn sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán theo báo cáo tài chính này.

15 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020
a. Vay dài hạn	230.768.559.822	-	43.920.000.000	186.848.559.822
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (1)	230.768.559.822	-	43.920.000.000	186.848.559.822
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
c. Số có khả năng trả nợ	230.768.559.822	-	-	186.848.559.822
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	230.768.559.822	-	-	186.848.559.822

(1) Hợp đồng tín dụng số 16/VIP-BB-TH/0107 ký ngày 31/03/2016 với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng 1 lần và được xác định là lãi suất cơ sở cộng với mức biên là 3,25%/năm và được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016 và kỳ trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30/03/2026. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc Dự án thủy điện Nậm La, quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 43/EVNNPC-B9 ngày 30/07/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của bên cho vay. Mục đích vay là thanh toán tái cấu trúc dư nợ các khoản vay theo các hợp đồng trung và dài hạn.

16. **Vốn chủ sở hữu**

16.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.260.000.000	6.269.146.494	51.200.391.233	217.729.537.727
Tăng vốn năm trước	154.740.000.000	-	17.809.205.400	172.549.205.400
- Lãi năm trước	-	-	17.809.205.400	-
- Tăng vốn	154.740.000.000	-	-	154.740.000.000
Giảm vốn năm trước	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
- Trích lập quỹ	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	315.000.000.000	6.269.146.494	68.409.596.633	389.678.743.127
Tăng vốn trong kỳ	-	-	15.619.847.065	15.619.847.065
- Lãi kỳ này	-	-	15.619.847.065	15.619.847.065
Giảm vốn trong kỳ	-	-	(66.750.000.000)	(66.750.000.000)
- Trích lập quỹ	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(66.150.000.000)	(66.150.000.000)
Số dư cuối kỳ này	315.000.000.000	6.269.146.494	17.279.443.698	338.548.590.192

16.2. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	-	192.461.500.000
Công ty Cổ phần Trường Phúc Lộc	36.089.000.000	36.089.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất	-	56.455.250.000
Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	260.538.800.000	-
Các cổ đông khác	18.372.200.000	29.994.250.000
Cộng	315.000.000.000	315.000.000.000

14.3. **Các giao dịch về vốn với các CSH**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	315.000.000.000	315.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	315.000.000.000	315.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh Thu bán điện	110.843.791.768	118.925.117.276
Cộng	110.843.791.768	118.925.117.276
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán	61.218.974.145	68.257.260.914
Cộng	61.218.974.145	68.257.260.914
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	694.316.842	990.701.422
Cộng	694.316.842	990.701.422

	Kỳ này	Kỳ trước
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	27.870.259.347	27.785.708.644
- Chi phí phát hành trái phiếu	500.000.000	-
Cộng	28.370.259.347	27.785.708.644
5 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	16.187.251.191	18.746.532.000
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	24.295.276	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	24.295.276	-
+ Tiền phạt chậm nộp thuế.	24.295.276	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	16.211.546.467	18.746.532.000
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	567.404.126	937.326.600

VI NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	Cùng Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Trường Phúc Lộc	Cổ đồng
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thống Nhất	Cổ đồng (Thoái vốn trong kỳ)
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Công ty mẹ (Thoái vốn trong kỳ)
Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT Công ty mẹ

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
Chuyển tiền cho vay	
1 Ông Vũ Ngọc Tú	9.786.595.890
2 Lãi nhập gốc của Vũ Ngọc Tú	94.891.849
3 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	6.000.000.000
4 Lãi nhập gốc của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây lắp Sông Đà	586.500.000
b, Thu lại tiền cho vay	
Ông Vũ Ngọc Tú	11.745.400.000
c, Phải thu tiền chi hộ	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	626.775.648
d Mua lại nhà máy thủy điện Tắt Ngoãng	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	193.377.663.637
e Phải thu doanh thu bán điện Nhà máy thủy điện Tắt Ngoãng	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	8.716.884.982
f Khoản chi phí lãi vay Ngân hàng phải trả	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	890.791.333
g Khoản chi phí môi trường rừng và thuế Tài nguyên nước phải trả	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	1.080.402.011
h Khoản phải trả cổ tức cho các bên liên quan	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	54.713.148.000

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Phải thu/(Phải trả)
a, Phải trả ngắn hạn khác		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	20.956.809.700
b, Phải thu về cho vay		
1	Ông Vũ Ngọc Tú	33.203.021.612
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	6.586.500.000

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Ban Tổng Giám, Ban kiểm soát năm 2020:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	443.000.000
	Cộng	443.000.000

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2020, Tài sản ngắn hạn của công ty đang thấp hơn so với nợ ngắn hạn số tiền 51,577,397,837 đồng, dẫn tới quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh trong năm cũng như khả năng huy động vốn từ các cá nhân và tổ chức tín dụng. Báo cáo tài chính giữa niên độ chưa kèm theo bất kỳ tài liệu điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề nêu trên. Tình hình hoạt động kinh doanh và kế hoạch của ban Tổng giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày như dưới đây:

- Công ty đến thời điểm hiện tại vẫn đảm bảo trả được các khoản vay đến hạn theo đúng lịch trả nợ và chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn.

Ban Tổng giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở liên tục và phù hợp

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 14/01/2021.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tám Phương

Kế toán trưởng

Phạm Duy Hạnh



Sơn La, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
NẬM LA

Nguyễn Tiến Khanh